

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ KINH MÔN
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 57/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 15/9/2024
“Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ KINH MÔN, TỈNH HẢI DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa : Ông Trần Văn Khánh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Chí Dũng
2. Ông Hoàng Văn Ngọc

- Thư ký phiên tòa: Ông Vũ Tiến Đạt – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Kinh Môn tham gia phiên tòa:

Bà Lê Thị Hồng Tiệp – Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 262/2022/TLST- HNGĐ ngày 15/8/2024 về “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 56/2024/QĐXXST - HNGĐ ngày 29 tháng 8 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Lưu Thị L, sinh năm 1982, Nơi cư trú: Khu E, phường P, thị xã K, tỉnh Hải Dương. Có mặt

- Bị đơn: Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1976, Nơi cư trú: Khu E, phường P, thị xã K, tỉnh Hải Dương. Vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, được bổ sung bởi biên bản tự khai, biên bản lấy lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Lưu Thị L trình bày:

Chị và anh Nguyễn Văn T kết hôn trên cơ sở tự nguyện và được đăng ký kết hôn tại UBND xã P, huyện K (nay là phường P, thị xã K), tỉnh Hải Dương vào ngày 28/10/1998. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2002 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do từ khi chị đi làm ăn kinh tế, anh T tính tình thay đổi, dẫn đến hai bên bất đồng về quan điểm. Do không còn tiếng nói chung, chị và anh T sống ly thân mỗi người một nơi từ

hiều năm nay, mâu thuẫn vợ chồng trở lên trầm trọng từ đầu năm 2023, anh T luôn có thái độ đe dọa, gây áp lực về tinh thần đối với chị. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên chị khởi kiện xin được ly hôn với anh T.

Thời điểm đăng ký kết hôn do khai báo không chính xác nên có sai về ngày tháng, năm sinh của chị. Trong giấy chứng nhận đăng ký kết hôn thể hiện chị sinh ngày 18/02/1980, thực tế chị sinh ngày 29/3/1982 là thống nhất với Căn cước công dân và sổ hộ khẩu gia đình của chị đã cung cấp cho Tòa án.

- Về con chung: Chị và anh T có hai con chung cháu Nguyễn Thị Hồng N, sinh ngày 24/7/2001 và cháu Nguyễn Thị Thanh H, sinh ngày 14/7/1999. Chị L xác định các con chung của chị đều đã trưởng thành và tự lập được cuộc sống nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung, vay nợ chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung.

Bị đơn anh Nguyễn Văn T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị L kết hôn trên cơ sở tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn và được đăng ký kết hôn tại UBND xã P, huyện K (nay là phường P, thị xã K). Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống được khoảng 6 – 7 năm, vì điều kiện kinh tế gia đình, vợ chồng thống nhất để chị L đi làm ăn xa kể từ đó vợ chồng mâu thuẫn, chị L bỏ mặc không quan tâm gì đến anh và gia đình. Nay, anh T xác định giữa anh và chị L đã chấm dứt về mặt tình cảm gần 20 năm, nay chị L xin ly hôn với anh thì anh cũng đồng ý. Tuy nhiên, do chị L không tôn trọng anh nên việc chị L xin ly hôn với anh thì đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật.

Tòa án đã tiến hành xác minh, thu thập chứng cứ về quan hệ hôn nhân, về con chung của anh T, chị L cụ thể như sau:

- Tòa án tiến hành xác minh tại UBND phường P thì được bà Nguyễn Thị Phương T1 công chức tư pháp - hộ tịch cung cấp.

Qua tra cứu trên hệ thống dữ liệu về hồ sơ thông tin đăng ký kết hôn của công dân từ năm 1989 cho đến nay (trừ năm 1992), không còn trường hợp nào khác có tên là Lưu Thị L, sinh năm 1980 kết hôn với anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1976, địa chỉ: tại khu E, phường P, thị xã K, tỉnh Hải Dương.

Về con chung: Chị Lưu Thị L và anh Nguyễn Văn T có hai con chung là cháu Nguyễn Thị Hồng N, sinh ngày 24/7/2001 và cháu Nguyễn Thị Thanh H, sinh ngày 14/7/1999.

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn chị Lưu Thị L vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện xin ly hôn với anh T. Bị đơn anh T đã được triệu tập hợp lệ và có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt anh.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân thị xã Kinh Môn tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến trước khi nghị án, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký Tòa án đã thực hiện đúng quy định pháp luật. Các đương sự đã được triệu tập đến Tòa án, nguyên đơn có mặt là đã chấp hành đúng pháp luật tố tụng dân sự. Bị đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, căn cứ vào khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 BLTTDS; điểm c khoản 2 Điều 4 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT- TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao - Viện kiểm sát nhân dân tối cao - Bộ tư pháp. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp với quy định của pháp luật.

Về nội dung: Tại phiên tòa chị L giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn anh T. Trên cơ sở tài liệu chứng cứ đã thu thập xác định giữa chị L, anh T đã xảy ra mâu thuẫn. Thực tế anh T xác định tình cảm vợ chồng giữa anh và chị L không còn, không có khả năng đoàn tụ. Do vậy, cần chấp nhận yêu cầu của chị L, xử cho chị L được ly hôn với anh T là phù hợp với thực tế về mâu thuẫn vợ chồng. Về nuôi dưỡng con chung: Chị L, anh T có hai con chung, các con chung đều đã trưởng thành và trên 18 tuổi, anh T2, chị N1 đều không yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung.

Về án phí: Chị L phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra công khai tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về Tố tụng:* Bị đơn là anh Nguyễn Văn T cư trú tại phường P, thị xã K, tỉnh Hải Dương. Căn cứ vào khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương. Anh T đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ Giấy triệu tập và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Do vậy, HĐXX xét xử vắng mặt anh T là phù hợp với Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] *Về quan hệ hôn nhân:* Chị L, anh T kết hôn trên cơ sở tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn và được đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện K (nay là phường P, thị xã K), tỉnh Hải Dương theo giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 28/1998 ngày 28/10/1998. Kết quả thu thập tài liệu, chứng cứ thì thấy

thực tế chị Lưu Thị L, sinh ngày 29/3/1982. Thời điểm đăng ký kết hôn chị L chưa đủ tuổi kết hôn lên đã khai và ghi trong giấy đăng ký kết hôn Lưu Thị L, sinh ngày 18/02/1980. Nay chị L xin ly hôn, căn cứ vào Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BT hôn nhân hợp pháp kể từ thời điểm đủ điều kiện kết hôn (ngày 30/3/2000).

[3] Căn cứ các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời khai của nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, lời khai của bị đơn và các tài liệu chứng cứ đã thu thập thì thấy về thời gian mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn giữa chị L, anh T là phù hợp với nhau, phù hợp với tài liệu, chứng cứ đã thu thập có trong hồ sơ vụ án, có đủ cơ sở để xác định: Trong quá trình chung sống vợ chồng chị L, anh T đã xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do các bên không còn sự thương yêu, quý trọng và giúp đỡ nhau trong cuộc sống. Kết quả xác minh, thu thập chứng cứ: Thể hiện mâu thuẫn vợ chồng giữa chị L, anh T kéo dài, mỗi người sống một nơi từ nhiều năm nay, cả hai đều không có biện pháp nào để giải quyết mâu thuẫn, hòa giải đoàn tụ được với nhau. Chị L1, anh T đều xác định tình cảm không còn, chị L1 xin ly hôn, bị đơn anh T đồng ý. Tại phiên tòa, chị L1 vẫn giữ yêu cầu xin ly hôn với anh T. Từ những phân tích, đánh giá nêu trên Hội đồng xét xử nhận thấy: mâu thuẫn vợ chồng giữa chị L1 và anh T đã đến mức trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy, cần chấp nhận yêu cầu của chị L1, xử cho chị L1 được ly hôn anh T là phù hợp thực trạng mâu thuẫn vợ chồng, phù hợp với khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[4] Về con chung: Chị L1 và anh T có hai con chung cháu Nguyễn Thị Hồng N, sinh ngày 24/7/2001 và cháu Nguyễn Thị Thanh H, sinh ngày 14/7/1999. Chị L1, anh T đều xác định các con chung đều đã trên 18, đã trưởng thành không yêu cầu tòa án giải quyết về nuôi dưỡng con chung.

[5] Về tài sản chung, vay nợ chung: Chị L1, anh T đều không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung.

[6] Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu án phí và lệ phí Tòa án thì chị L1 phải nộp tiền án phí sơ thẩm ly hôn.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

- **Căn cứ:** khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147; Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm c khoản 2 Điều 4 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT- TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao - Viện kiểm sát nhân dân tối cao - Bộ tư pháp.

- **Căn cứ:** điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2010 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Tuyên xử:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Xử cho chị Lưu Thị L được ly hôn với anh Nguyễn Văn T.

- *Về con chung:* Chị L và anh T có hai con chung Nguyễn Thị Hồng N, sinh ngày 24/7/2001 và Nguyễn Thị Thanh H, sinh ngày 14/7/1999. Chị L, anh T đều xác định các con chung đều đã trên 18, đã trưởng thành. Chị L, anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về án phí: Chị Lưu Thị L phải chịu 300.000đồng án phí ly hôn sơ thẩm, đối trừ với số tiền 300.000đ tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án chị đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương theo biên lai nộp tiền tạm ứng án phí, lệ phí tòa án ký hiệu BLTU/23 số 0002635 ngày 15/8/2024. Chị L đã thực hiện xong nghĩa vụ về án phí.

Án xử công khai sơ thẩm, có mặt nguyên đơn, vắng mặt bị đơn. Báo cho nguyên đơn biết được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Báo cho bị đơn biết được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- VKS nhân dân thị xã Kinh Môn;
- Chi cục thi hành án DS thị xã Kinh Môn;
- UBND phường Phú Thứ, thị xã Kinh Môn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Trần Văn Khánh